TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH TƯỜNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06/8/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kiên Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chung

2. Ông Nguyễn Thái Hòa

- Thư ký phiên toà: Bà Cao Thị Hải Yến - Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2019/QĐHPT ngày 16/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1970. (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Nha, xã Chấn H, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Tạ Văn T, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Nha, xã Chấn H, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tạ Văn Gạo, sinh năm 1930. (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Xếp, sinh năm 1937. (vắng mặt)

Đều cư trú tại: Thôn Nha, xã Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 12 năm 2018 những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Tạ Văn T tháng 5/1988. Trước khi cưới có được tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đại Đ, huyện V. Tổ chức xong

chị về làm ăn chung sống cùng gia đình anh T ngay được thời gian ngắn thì vợ chồng ở riêng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đầm ấm hạnh phúc đến năm 1994 thì phát mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T chơi bời cờ bạc về hay chửi bới đánh đập chị, sau đó vợ chồng và gia đình giàn xếp vợ chồng đoàn tụ trong quá trình chung sống vợ chồng nhiều lần có xảy ra va chạm. Đến năm 2015 chị đã có đơn ly hôn anh T ra Tòa án huyện V giải quyết sau đó lại rút đơn vợ chồng về đoàn tụ. Sau khi rút đơn về vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 7/2018 vợ chồng phát sinh mậu thuẫn cãi chửi nhau và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị xin được ly hôn anh Th.

Bị đơn anh Tạ Văn Th tại phiên tòa vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh trình bày: Chị T trình bày về điều kiện kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống là đúng, còn nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thỉnh thoảng lời qua tiếng lại nên anh có đánh chị T năm 2015 vợ chồng đã có đơn ly hôn ra Tòa án huyện V giải quyết sau đó chị T rút đơn vợ chồng về đoàn tụ. Sau khi rút đơn về vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 7/2018 vợ chồng phát sinh mậu thuẫn cãi chửi nhau và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn anh đồng ý được ly hôn chị T.

Về con chung: Chị T và anh Th xác định vợ chồng có 02 con chung là Tạ Minh T, sinh ngày 18/3/1990; Tạ Văn Q, sinh ngày 12/9/1993. Hiện nay hai con đã xây dựng gia đình nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa chị T xác nhận vợ chồng có số tài sản chung có giá trị như biên bản định giá tài sản ngày 21/3/2019 của Hội đồng định giá huyện V gồm: 01 ngôi nhà ống, tầng 1 đổ mái bằng tầng 2 lợp mái tôn, diện tích 63,5m^2 (gồm trần gỗ và cửa) xây năm 2006 trị giá 200.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đồng kỵ trị giá 20.000.000đ; 01 bộ câu đối trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000đ, 01 máy giặt mua năm 2014 trị giá 3.000.000đ; 01 điều hòa Mitsumitsi trị giá 5.000.000đ; 01 điều hòa Hitachi trị giá 5.000.000đ, 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000đ; 01 ti vi sony 42 ink trị giá 5.000.000đ; 02 loa + âm ly + đầu đĩa trị giá 3.000.000đ; 01 xe dream trung quốc trị giá 1.000.000đ, 02 máy nổ bỏng (mỗi máy gồm 01 mô tơ + 01 máy nghiền + 01 máy đùn bỏng) trị giá 7.000.000đ/02 bộ; 01 mái vòm + cổng sắt + sân gạch + trụ cổng và tường trị giá 15.000.000đ; 02 lọ lục bình bằng sứ trị giá 1.500.000đ; 01 sập thờ trị giá 13.800.000đ; 01 nhà bếp, nhà tắm, sân giếng, nhà vệ sinh tổng diện tích 30,8m^2 trị giá 30.000.000đ; 01 xe môtô lead trị giá 32.000.000đ; 01 bình nóng lạnh + 01 máy lọc nước (anh Th chị T thỏa thuận không định giá để chị T sử dụng) và 01 thửa đất diện tích 302,9m^2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Tạ Văn Th. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh Th cho vợ chồng từ năm 1993 trị giá

đất thổ cư 1.000.000đ/01m^2.

Ngoài ra chị T khai vợ chồng có 01 giàn loa máy hát trị giá 20.000.000đ anh Th đang quản lý. Nhưng tại phiên tòa chị T không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn anh Tạ Văn Th vắng mặt không lý do nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Th trình bày: Về số tài sản hiện nay anh đang quản lý gồm: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ, 01 sập thờ, 01 bộ câu đối, 02 lọ lục bình bằng sứ; 01 tủ lạnh, 01 máy giặt cửa đứng mua năm 2014; 02 máy điều hòa, 01 kệ ti vi; 01 ti vi sony 42 ink; 02 loa + âm ly + đầu đĩa; 01 xe môtô nhãn hiệu lead là tài sản của anh tự mua không phải tài sản chung của vợ chồng còn diện tích đất 302,9m^2 theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tạ Văn Th là tài sản bố mẹ đẻ anh cho riêng anh, anh không đồng ý chia. Anh xác nhận tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 ngôi nhà 2 tầng, (tầng 1 đổ mái bằng tầng 2 lợp mái tôn, gồm trần gỗ và cửa) diện tích 63,5m^2 xây năm 2006 trị giá 200.000.000đ anh đồng ý chia đôi, anh yêu cầu được sử dụng và thanh toán chênh lệch cho chị T.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết anh Th, chị T xác nhận có 01 nhà ống và 01 nhà ngang 03 gian cấp 4 lợp ngói, bếp công trình phụ xây năm 1997 diện tích 65,5m^2; Đối với những tài sản này đương sự thống nhất không định giá vì hết giá trị sử dụng. 01bình nóng lạnh và 01 máy lọc nước chị T và anh Th thống nhất không yêu cầu định giá và giao cho chị T sử dụng.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Chị T và anh Th không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn G và bà Nguyễn Thị X tại phiên tòa vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án: ông G và bà X trình bày ông, bà là bố, mẹ đẻ anh Th, chị T là con dâu. Đối với diện tích đất là của vợ chồng ông, bà cho vợ chồng T Th từ năm 1993 sau đó vợ chồng anh Th chị T làm nhà ở trên đất và quản lý sử dụng diện tích đất đang ở từ đó đến nay. Nếu anh chị vẫn ở chung với nhau thì cứ ở trên diện tích đất mà ông bà đã cho vợ chồng anh Th, chị T còn nếu anh chị ly hôn thì ông, bà đề nghị anh Th và chị T phá bỏ nhà để trả lại diện tích đất cho ông, bà. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tạ Văn Th hiện nay ông, bà đang giữ, Tòa án đề nghị ông, bà cung cấp bản sao nhưng ông G và bà X không cung cấp với lý do là đất của vợ chồng ông bà.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh huyện V cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Tạ văn Th. Ngày 03/12/1997 anh Tạ Văn Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 4A, số thửa 201 diện tích 285m^2 đất thổ cư. Ngày 30/6/2014 anh Th

đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số: 667 tờ bản đồ số: 26 diện tích 302,9m^2.

Quá điều tra xác minh đối với thửa đất số: 201 tờ bản đồ số: 4a diện tích 285m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tạ Văn Th, cấp ngày 03/12/1997 đã được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất ngày 30/6/2014 thể hiện tại thửa số: 667 tờ bản đồ số: 26 diện tích 302,9m^2 mang tên Tạ Văn Th. Nguồn gốc thửa đất là do ông G và bà X đã cho vợ chồng anh Th, chị T. Nhưng theo đo đạc thực tế diện tích đất của anh Tạ Văn Th, chị Bùi Thị T hiện nay đang sử dụng là 304m^2, có sự chênh lệch là do sai số trong khi đo đạc để đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất năm 2014, còn từ trước đến nay anh Th và chị T quản lý và sử dụng không lấn chiếm và tranh chấp đất với ai.

Về chi phí tố tụng: chị T tự nguyện chịu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V trình bày quan điểm về việc tuân thủ các quy định tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành của đương sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện V không có yêu cầu hay kiến nghị gì và Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 38, 51, 56, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1/ Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Tạ Văn Th.

2/ Về tài sản chung: Giao cho chị T được quản lý sử dụng các tài sản: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ; xe máy Dream TQ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa Hitachi; 02 máy nổ bỏng (mỗi máy gồm 01 mô tơ + 01 máy nghiền + 01 máy đùn bỏng). Tổng giá trị của các tài sản trên là 39.000.000đ; 01 máy lọc nước; 01 bình nóng lạnh (anh Th, chị T tự thỏa thuận cho chị T) 01 nhà ống và 01 nhà ngang 03 gian cấp 4 lợp ngói, bếp công trình phụ xây năm 1997 chị T và anh Th xác định không còn giá trị sử dụng trên diện tích đất mà giao cho chị T quản lý và quản lý sử dụng diện tích 130,6m^2.(có các chiều cạnh như sơ đồ kèm theo)

Giao cho anh Th quản lý sử dụng: 01 ngôi nhà tầng 1 đổ mái bằng, tầng 2 lợp mái tôn; bộ câu đối; 01 sập thờ; 02 lục bình; 01 điều hòa; mái vòm + cổng sắt + sân gạch và tường; nhà bếp (nhà tắm, sân giếng, nhà vệ sinh) tổng diện tích 30,8m^2; kệ để ti vi; tivi sony 42 ink; 02 loa; xe môtô Lead. Tổng giá trị của các tài sản anh Th được sử dụng là 314.500.000đ và quản lý sử dụng diện tích

đất 173,4m^2 (có các chiều cạnh như sơ đồ kèm theo). Anh Th phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị T là 137.750.000đ.

4/ Về chi phí tố tụng: chị T tự nguyện chịu không yêu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí: Chị T và anh Th phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng dân sự: Chị T khởi kiện anh Th tranh chấp về quan hệ hôn nhân và gia đình, Chị T có quyền khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Th. Bị đơn anh Th có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Nha, xã Chấn H, huyện V nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện V. Các đương sự tham gia tố tụng đảm bảo năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo theo các quy định tại các Điều 28, 35, 39, 69 và Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân giữa: Chị Bùi Thị T và anh Tạ Văn Th là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn tháng 5/1988 tại UBND xã Đại Đ, huyện V. Trong quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, sau đó được giàn xếp vợ chồng chung sống đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vợ chồng có đơn ly hôn ra Tòa án giải quyết sau đó vợ chồng rút đơn về đoàn tụ được thời gian ngắn lại phát sinh mâu thuẫn thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, đến tháng 7/2018 vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Th đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, hai bên xác định tình cảm vợ chồng không còn xin thuận tình ly hôn. Nhưng do anh Th vắng mặt tại phiên tòa nên cần xử cho chị T được ly hôn anh Th là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh Th xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Tạ Minh T, sinh ngày 18/3/1990; Tạ Văn Q, sinh ngày 12/9/1993. Hiện nay hai con đã xây dựng gia đình nên anh Th và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét và quyết định.

Về tài sản chung: Đối với toàn bộ các tài sản theo biên bản định giá ngày 21/3/2019 gồm: 01 ngôi nhà ống 2 tầng (tầng 1 đổ mái bằng tầng 2 lợp mái tôn,

gồm trần gỗ và cửa) diện tích 63,5m^2 xây năm 2006 trị giá 200.000.000đ; 01 bộ câu đối trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000đ, 01 máy giặt cửa đứng mua năm 2014 trị giá 3.000.000đ; 01 điều hòa Mitsubitsi trị giá 5.000.000đ; 01 điều hòa hitachi trị giá 5.000.000đ, 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000đ; 01 ti vi sony 42 ink trị giá 5.000.000đ; 02 loa + âm ly + đầu đĩa trị giá 3.000.000đ; 01 xe dream trung quốc trị giá 1.000.000đ, 02 máy nổ bỏng (mỗi máy gồm 01 mô tơ + 01 máy nghiền + 01 máy đùn bỏng) trị giá 7.000.000đ/02 bộ; 01 mái vòm + cổng sắt + sân gạch + trụ cổng và tường trị giá 15.000.000đ; 02 lọ lục bình bằng sứ trị giá 1.500.000đ; 01 sập thờ trị giá 13.800.000đ; 01 nhà bếp, nhà tắm, sân giếng, nhà vệ sinh tổng diện tích 30,8m^2 trị giá 30.000.000đ; 01 xe môtô lead trị giá 32.000.000đ. Tổng trị giá là 353.500.000đ là tài sản chung của vợ chồng anh Th và chị T. Do vậy chia đôi khối tài sản chung theo quy định giao cho anh Th và chị T mỗi người được sử dụng ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với quy định pháp luật.

Để đảm bảo giá trị sử dụng của các tài sản cần giao cho anh Th sử dụng: 01 ngôi nhà ống 2 tầng (tầng 1 đổ mái bằng, tầng 2 lợp mái tôn, gồm trần gỗ và cửa) diện tích 63,5m^2 xây năm 2006 trị giá 200.000.000đ; 01 bộ câu đối trị giá 7.200.000đ; sập thờ trị giá 13.800.000đ; 02 lọ lục bình trị giá 1.500.000đ; 01 điều hòa nhãn hiệu Mitsubitsi trị giá 5.000.000đ; 01 mái vòm + cổng sắt + sân gạch + trụ cổng và tường trị giá 15.000.000đ; 01 nhà bếp, nhà tắm, sân giếng, nhà vệ sinh tổng diện tích 30,8m^2 trị giá 30.000.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000đ; 01 tivi sony 42 ink trị giá 5.000.000đ; 02 loa + âm ly + đầu đĩa trị giá 3.000.000đ; xe môtô nhãn hiệu Lead 32.000.000đ. Tổng giá trị của các tài sản anh Th được sử dụng là 314.500.000đ.

Giao cho chị T được sử dụng các tài sản: Bộ bàn đồng kỵ ghế trị giá 20.000.000đ; xe máy Dream TQ trị giá 1.000.000đ; máy giặt 3.000.000đ; tủ lạnh trị giá 3.000.000đ; 01 điều hòa nhãn hiệu Hitachi trị giá 5.000.000đ; 02 máy nổ bỏng (mỗi máy gồm 01 mô tơ + 01 máy nghiền + 01 máy đùn bỏng) trị giá 7.000.000đ/02 bộ. Tổng giá trị của các tài sản trên là 39.000.000đ và 01 máy lọc nước và 01 bình nóng lạnh (anh Th, chị T thỏa thuận cho chị T sử dụng không định giá). Anh Th phải thanh toán chênh lệch tài sản chung của vợ chồng cho chị T là 137.750.000đ.

Đối với 01 nhà ống và 01 nhà ngang 03 gian cấp 4 lợp ngói, bếp công trình phụ xây năm 1997 diện tích 65,5m^2 trong quá trình giải quyết chị T và anh Th

xác định không còn giá trị sử dụng, không yêu cầu định giá, các bên không đề nghị tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét và quyết định.

Theo chị T khai vợ chồng có 01 giàn loa máy hát trị giá 20.000.000đ anh Th đang quản lý. Nhưng tại phiên tòa chị T không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với diện tích đất tại thửa số 667, tờ bản đồ 26, diện tích 302,9m^2 hiện đứng tên Tạ Văn Th, theo chị T khai có nguồn gốc là do ông Tạ Văn G, bà Nguyễn Thị X cho hai vợ chồng từ năm 1993; anh Th khai là do bố mẹ anh cho riêng anh. Xác minh tại địa phương thể hiện thửa đất số: 201, tờ bản đồ số: 4a diện tích 285m^2 cấp GCNQSDĐ ngày 03/12/1997 mang tên Tạ Văn Th đã được cấp đổi sang GCNQSDĐ gắn liền với tài sản trên đất ngày 30/6/2014 thể hiện là thửa đất số: 667, tờ bản đồ số: 26, diện tích 302,9m^2 mang tên Tạ Văn Th có nguồn gốc là do bố mẹ anh Th cho vợ chồng anh Th, chị T. Mặt khác vợ chồng anh chị anh Th, chị T sử dụng diện tích đất này từ năm 1993 đến nay không có tranh chấp với ai. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2019 ông G và bà X cũng cho rằng vợ chồng anh Th chị T chung sống với nhau thì ông bà vẫn cho anh Th chị T sử dụng diện tích đất này, nếu ly hôn thì ông bà yêu cầu anh Th chị T trả lại diện tích đất cho ông bà. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2019 đo đạc thực tế diện tích đất hiện nay anh Th, chị T đang sử dụng tại thửa đất số: 667, tờ bản đồ số: 26, diện tích là 304m^2. Xét thấy diện tích đất 304 m^2, thửa đất số: 667, tờ bản đồ số: 26, tại thôn Nha xã Chấn H là tài sản chung của vợ chồng anh Th, chị T do vậy anh Th cho rằng đó là tài sản riêng của anh là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên khi quyết định Hội đồng xét xử có xem xét đến công sức đóng góp của các bên. Nguồn gốc đất là do gia đình anh Th đã cho vợ chồng anh chị. Do vậy nên giao cho anh Th phần diện tích nhiều hơn diện tích đất giao cho chị T là phù hợp với quy định tại các Điều 33, 38 và 59 luật Hôn nhân gia đình. Giao chị T quản lý sử dụng diện tích 130,6m^2 trị giá 130.600.000đ và giao cho anh Th sử dụng diện tích đất còn lại 173,4m^2 trị giá 173.400.000đ (có sơ đồ kèm theo).

4/ Về tài sản riêng, công nợ, đất canh tác và công sức: Chị T và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét và quyết định.

5/ Về chi phí tố tụng: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá và thẩm định. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét quyết định.

6/ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 307.350.000 x 5 % = 15.367.000đ.

Anh Tạ Văn Th phải chịu 350.150.000đ x 5% = 17.507.000đ án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 51, 56, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai; Điều 357 Bộ luật dân sự Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T: Xử chị Bùi Thị T được ly hôn anh Tạ Văn Th.

2/ Về tài sản chung: Giao cho chị T được sử dụng các tài sản: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ trị giá 20.000.000đ; xe máy Dream TQ trị giá 1.000.000đ; máy giặt trị giá 3.000.000đ; tủ lạnh trị giá 3.000.000đ; 01 điều hòa nhãn hiệu Hitachi trị giá 5.000.000đ; 02 máy nổ bỏng (mỗi máy gồm 01 mô tơ + 01 máy nghiền + 01 máy đùn bỏng) trị giá 7.000.000đ/02 bộ, tổng giá trị là 39.000.000đ. Giao cho chị Tâm quản lý và sử dụng diện tích 130,6m^2 tại thôn Nha xã Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường có các chiều cạnh: AD=24,57m; DE= 5,37m; EF= 24,5m; FA= 5,29m) trị giá 130.600.000đ (Trên diện tích đất gồm có: 01 nhà ống và 01 nhà ngang 03 gian cấp 4 lợp ngói, bếp công trình phụ xây năm 1997 diện tích 65,5m^2, chị T và anh Th xác định không còn giá trị sử dụng) có sơ đồ kèm theo và 01 máy lọc nước; 01 bình nóng lạnh (anh Th, chị T thỏa thuận cho chị T sử dụng không định giá).

Giao cho anh Th quản lý sử dụng: 01 ngôi nhà ống 2 tầng (tầng 1 đổ mái bằng, tầng 2 lợp mái tôn, gồm trần gỗ và cửa) diện tích 63,5m^2 xây năm 2006 trị giá 200.000.000đ; 01 bộ câu đối trị giá 7.200.000đ; sập thờ trị giá 13.800.000đ; 02 lọ lục bình trị giá 1.500.000đ; 01 điều hòa nhãn hiệu Mitsubitsi trị giá 5.000.000đ; 01 mái vòm + cổng sắt + sân gạch + trụ cổng và tường trị giá 15.000.000đ; 01 nhà bếp, nhà tắm, sân giếng, nhà vệ sinh tổng diện tích 30,8m^2 trị giá 30.000.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000đ; 01 tivi sony 42 ink trị giá 5.000.000đ; 02 loa + âm ly + đầu đĩa trị giá 3.000.000đ; xe môtô nhãn hiệu Lead 32.000.000đ. Tổng giá trị là 314.500.000đ và sử dụng diện tích đất 173,4m^2 tại thôn Nha xã Chấn H, huyện V có các chiều cạnh: AB= 7,1m; BC= 24,67m; CD= 7,02m; AD=24,57m) trị giá 173.400.000đ (có sơ đồ kèm theo)

Anh Th phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị T là 137.750.000đ.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 15.367.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số: AA/2017/0001921 ngày 03/01/2019 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000đ theo biên lai số: AA/2017/0001920 ngày 03/01/2019.

Anh Tạ Văn Th phải chịu 17.507.000đ án phí chia tài sản chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị Bùi Thị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Tạ Văn Th không tự nguyện thi hành khoản tiền thanh toán chênh lệch về tài sản nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án lên Toà án cấp trên để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết tại Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú của người vắng mặt./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THA DS huyện V;
- UBND xã Chấn H;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kiên Thành